UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60 /GPMT-SNNMT

An Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 735/QĐ-SNNMT ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy chế biến thủy sản Liên Việt II";

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-SNNMT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường ký thay Giám đốc Sở thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản số 005/06/LV/NNMT/CV-2026 ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Liên Việt về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy chế biến thủy sản Liên Việt II" và Văn bản số 006/06/LV/NNMT/CV-2026 ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Liên Việt về việc tiếp tục giải

trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy chế biến thủy sản Liên Việt II" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 166/TTr-CCBVMT ngày 07 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Liên Việt II được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy chế biến thủy sản Liên Việt II", địa chỉ tại tổ 13, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (nay là tổ 13, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế biến thủy sản Liên Việt II.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 13, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1702259083, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 15 tháng 7 năm 2025 do Phòng Doanh nghiệp – Hợp tác đầu tư, Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1702259083.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

a) Tổng diện tích của dự án đầu tư là 2.426 m^2 (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư – Mã số dự án 0188426856).

b) Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

c) Dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

d) Công suất: Tổng công suất 2.850 tấn/năm bao gồm:

- Bạch tuột các loại, mực nang, mực ống, mực fillet,... cấp đông block hoặc IQF: 1.450 tấn thành phẩm/năm.

- Cá ngân, cá bạc má đông nguyên con làm sạch, cá fillet: 900 tấn thành phẩm/năm.

- Ghẹ, tôm các loại: 500 tấn thành phẩm/năm.

- Thời gian hoạt động khoảng 310 ngày/năm.

Quy mô các hạng mục công trình như sau:

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m^2)
1	Nhà xưởng sản xuất	2.160,00
1.1	Phòng BHLĐ Sushi	17,50
1.2	Kho phụ gia	23,10
1.3	Phòng giặt ủi BHLĐ	16,70
1.4	Phòng sạch sushi	201,35
1.5	Phòng khay xốp	18,30
1.6	Phòng đóng gói sushi	58,26
1.7	Khu sơ chế sushi	105,28
1.8	Phòng phân loại và xếp khuôn 1	452,82
1.9	Khu sơ chế	157,20
1.10	Phòng tiếp nhận nguyên liệu	68,75
1.11	Phòng BHLĐ nam, nữ	34,25
1.12	Phòng bảo quản bán thành phẩm	32,88
1.13	Phòng cấp đông IQF	184,08
1.14	Phòng đóng gói	70,75
1.15	Kho bao bì carton	56,52
1.16	Phòng tiếp khách hàng	23,75
1.17	Phòng quản đốc	23,56
1.18	Kho vật tư	12,16
1.19	Phòng lưu thiết bị dụng cụ test, kho hoá chất phụ gia	30,21
1.20	Phòng phi lê	54,12
1.21	Phòng phân loại và xếp khuôn 2	83,92
1.22	Phòng BHLĐ sơ chế, phân loại, xếp khuôn, trụng	62,30
1.23	Kho phế phẩm	24,40
1.24	Nhà vệ sinh	60,40
1.25	Đường đi nội bộ	287,44
2	Phòng máy	247,00
3	Sân nền quanh xưởng	19,00
	Tổng diện tích	**2.426,00**

** Hệ thống xử lý nước thải có diện tích 131,45m^2 thuộc phần diện tích đất SKC theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 009-01/2026/LVII-AT ngày 17/4/2026, không thuộc diện tích của dự án.*

đ) Quy trình công nghệ sản xuất:

Quy trình công nghệ cá biển (có sinh histamin) tươi đông lạnh: Tiếp nhận nguyên liệu → Rửa lần 1, bảo quản → Sơ chế, rửa lần 2 → Phân cỡ → Kiểm tra ký sinh trùng → Rửa lần 3 → Chờ đông → Cấp đông → Cân, mạ băng, vô túi → Hút chân không → Dò kim loại → Bao gói, ghi nhãn → Bảo quản → Xuất hàng.

Sơ đồ quy trình công nghệ mực ống, mực lá tươi đông lạnh: Tiếp nhận nguyên liệu → Rửa lần 1, bảo quản → Sơ chế, rửa lần 2 → Ngâm quay → Làm sạch → Phân cỡ, phân loại → Kiểm tra ký sinh trùng → Rửa lần 3 → Xếp mâm hoặc cân, xếp khuôn → Chờ đông → Cấp đông → Cân, mạ băng, vô túi hoặc tách khuôn, mạ băng, vô túi → Hút chân không (đối với sản phẩm IQF) → Dò kim loại → Bao gói, ghi nhãn → Bảo quản → Xuất hàng.

Quy trình công nghệ mực, bạch tuộc trụng đông lạnh: Tiếp nhận nguyên liệu → Rửa lần 1, bảo quản → Sơ chế, rửa lần 2 → Kiểm tra ký sinh trùng → Ngâm quay → Phân cỡ → Chế biến → Trụng, làm nguội → Chờ đông → Cấp đông → Cân, mạ băng, tái đông, vô PE, HCK (nếu có) → Dò kim loại → Bao gói, ghi nhãn → Bảo quản → Xuất hàng.

Quy trình chế biến mực ống, mực lá, mực nang sushi: Tiếp nhận nguyên liệu → Rửa lần 1, bảo quản → Sơ chế, rửa lần 2 → Ngâm (muối) → Làm sạch → Phân cỡ, phân loại (cắt) → Kiểm tra ký sinh trùng → Rửa lần 3 → Tẩm (muối, sorbitol...) → Rửa lần 4 → Cắt, cạo → Cân, xếp khay, vô túi → Hút chân không → Chờ đông → Cấp đông → Dò kim loại → Bao gói, ghi nhãn → Bảo quản, xuất hàng.

Quy trình chế biến ghẹ tươi đông lạnh: Tiếp nhận, rửa lần 1 → Bảo quản → Sơ chế, rửa lần 2 → Phân cỡ (cắt) → Rửa lần 3, bảo quản bán thành phẩm → Rửa lần 4, chờ ráo → Cân, xếp khuôn → Chờ đông, cấp đông → Rã đông, mạ băng → Bao gói → Dò kim loại → Đóng thùng, ghi nhãn → Bảo quản.

Quy trình chế biến tôm tươi đông lạnh: Tiếp nhận nguyên liệu → Rửa lần 1, bảo quản → Sơ chế, rửa lần 2 → Phân cỡ, phân loại → Rửa lần 3 → Cân, xếp khuôn → Chờ đông → Cấp đông → Tách khuôn, cân, mạ băng, tái đông → Vô túi PE, PA, dò kim loại → Bao gói, bảo quản

Ngoài ra, dự án có tiếp nhận xử lý nước thải từ các công trình khác của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Liên Việt II bao gồm: Nhà văn phòng, nhà khách, khu nhà ở công nhân, nhà ăn tập thể, hệ thống xử lý nước cấp..

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Liên Việt II.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Liên Việt II có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bình An tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty CP XNK thủy sản Liên Việt II;
- CT UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND xã Bình An;
- CCBVMT (4 bản);
- Trung tâm Phục vụ HCC (01 bản);
- Cổng Thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Lưu: VT, pmngoc.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Võ Văn Lên

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

a) Nguồn phát sinh nước thải tại dự án:

- Nguồn số 01: Nước thải vệ sinh của công nhân tại nhà xưởng (2,26 m^3/ngày).

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình giặt (13,57 m^3/ngày).

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng, kho phế liệu, khu vực nhập liệu, vệ sinh thiết bị, rửa xe (19,5 m^3/ngày).

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất của nhà máy bao gồm nước thải từ khâu sơ chế nguyên liệu và chế biến (118,96 m^3/ngày).

b) Nguồn phát sinh nước thải được tiếp nhập chuyển giao từ các công trình khác của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Liên Việt II bao gồm: Nhà văn phòng, Nhà khách, Khu nhà ở công nhân, Nhà ăn tập thể, Hệ thống xử lý nước cấp:

- Nguồn số 05: Nước sinh hoạt tại nhà công nhân, văn phòng, nhà khách (18,1 m^3/ngày).

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ nhà ăn tập thể (5,66 m^3/ngày).

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp (4,23 m^3/ngày).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải từ dự án sẽ thoát vào rạch Cà Lang tại ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí: Điểm xả nước thải vào rạch Cà Lang tại ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1094310, Y = 570539 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30’, múi chiếu 3^0).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m^3/ngày.đêm (8,33m^3/ngày đêm).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy. Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy theo đường ống uPVC D168mm và đấu nối với ống uPVC D140mm xả ra nguồn tiếp nhận.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Bảng 1, F≤2.000m^3/ngày.đêm và Bảng 2, Cột B (Phụ lục 2, loại hình chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	TSS	mg/l	≤ 80,0		
3	BOD_5	mg/l	≤ 60,0		
4	COD	mg/l	≤ 90,0		
5	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 40,0		
6	Tổng Photpho	mg/l	≤ 14,0		
7	Amoni	mg/l	≤ 10,0		
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000		
9	Clo dư	mg/l	≤ 2,0		
10	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	≤ 30,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh từ nhà máy đều được thu gom bằng hệ thống thu gom nước thải riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 1) phát sinh tại nhà máy bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh, nước rửa tay của công nhân được thu gom bằng hệ thống các khu nhà vệ sinh tại các khu vực nhà xưởng sản xuất của dự án nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy. Nước thải hố xí được thu gom về bể tự hoại tại các nhà vệ sinh bằng đường ống uPVC D114mm để xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó dẫn vào cống tròn uPVC D114mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ quá trình giặt (nguồn số 2) được thu gom bằng đường ống uPVC D114mm và đấu nối trực tiếp với các hố ga và đường ống thu gom nước thải sản xuất để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung xử lý.

- Nguồn số 3 bao gồm: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh kho chứa phế phẩm được thu gom bằng ống uPDV D114mm và đấu nối với hệ thống rãnh hở BxH = 400 x 200 mm; nước thải vệ sinh nhà xưởng, khu nhập liệu, vệ sinh thiết bị, rửa xe dẫn về đường ống uPVC D400mm với độ dốc 10% (i=0,1) vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải sản xuất tại khu vực nhà xưởng (nguồn số 4) được thu gom bằng hệ thống rãnh hở BxH = 400 x 200 mm và đường ống uPVC D400mm với độ dốc 10% (i=0,1) về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 5) bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh, nước rửa tay của công nhân được thu gom tại các khu nhà vệ sinh tại các khu vực văn phòng, nhà khách và nhà công nhân nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Công ty. Nước thải hố xí được thu gom về bể tự hoại tại các nhà vệ sinh bằng đường ống uPVC D114mm để xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó dẫn vào cống tròn uPVC D114mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải phát sinh từ nhà bếp (nguồn số 6) sẽ được dẫn trực tiếp về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy để xử lý bằng đường ống dẫn uPVC D114mm.

- Nước thải rửa lọc từ hệ thống xử lý nước cấp (nguồn số 7) sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống dẫn uPVC D114mm để tiếp tục xử lý định kỳ 02 ngày/lần.

Khối lượng các hạng mục công trình thu gom, xử lý nước thải:

STT	Thông số kỹ thuật	Khối lượng	Vật liệu/kích thước
1	Đường ống dẫn nước thải sinh hoạt từ các khu chức năng	437,59m	Ống nhựa uPVC D114mm, độ dốc i=0,1, âm dưới đất và các công trình
2	Đường ống dẫn nước thải từ kho chứa phế phẩm	2,0m	Ống nhựa uPVC D114mm, độ dốc i=0,1, âm dưới đất
3	Đường ống dẫn nước thải từ quá trình rửa lọc	50,0m	Ống nhựa uPVC D114mm, độ dốc i=0,1, âm dưới đất
4	Rãnh thoát nước thải sản xuất	424,8m	Rãnh hở BxH = 400x200mm, độ dốc i=0,1, trát vữa xi măng
5	Đường ống thu gom nước thải sản xuất	10m	Ống uPVC D400mm, độ dốc i=0,1, âm dưới đất

STT	Thông số kỹ thuật	Khối lượng	Vật liệu/kích thước
6	Đường ống thoát nước thải sau hệ thống xử lý	26,5m	Ống uPVC D168mm, độ dốc i=0,1, âm dưới đất
7	Đường ống xả thải ra môi trường	450,0m	Ống uPVC D140mm, độ dốc i=0,1
8	Lược rác	16 cái	Lắp vỉ sắt chắn rác
9	Hố ga	2 cái	Kết cấu BTCT DxRxH = 500x500x1.000mm
10	Bể tự hoại 3 ngăn khu nhà khách, nhà điều hành	4 cái	Kết cấu BTCT với 03 ngăn, dung tích 7,77m^3/bể (DxRxH =2,6x2,3x1,3m)
11	Bể tự hoại 3 ngăn khu nhà xưởng	1 cái	Kết cấu BTCT với 03 ngăn, dung tích 10,5m^3/bể (DxRxH =2,8x2,5x1,5m)
12	Bể tự hoại 3 ngăn khu nhà nghỉ công nhân	1 cái	Kết cấu BTCT với 03 ngăn, dung tích 24m^3/bể (DxRxH = 5,0x3,0x1,6m)
13	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	1 HT	Công suất 200m^3/ngày.đêm, kết cấu BTCT

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Máy tách rác tĩnh → Bể điều hòa → Cụm bể DAF → Bể UASB → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể Aerotank 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Rạch Cà Lang.

- Công suất: 200 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine dạng dung dịch (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng bắt buộc lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố nước thải

- Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo vận hành hệ thống và phòng chống sự cố hư hỏng hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

- Tuân thủ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về lắp đặt công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành hệ thống xử lý viết bằng tiếng Việt (trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức) và lưu giữ tối thiểu 02 năm; có tài liệu hướng dẫn về quy trình vận hành của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải và từng công trình đơn vị. Trong đó ngoài các số liệu về mặt kỹ thuật, còn chỉ rõ lưu lượng thực tế và lưu lượng thiết kế của các công trình.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống đường ống thu gom và xử lý nước thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Khi lắp đặt hệ thống luôn đảm bảo các nguyên tắc kỹ thuật và có sự giám sát trong thi công xây dựng cũng như quá trình vận hành thử nghiệm và nghiệm thu công trình.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị đang hoạt động; thay thế sửa kịp thời máy móc hư hỏng; có thiết bị, máy móc dự phòng; công nhân vận hành có trình độ chuyên môn theo yêu cầu và được huấn luyện kỹ thuật đầy đủ.

b) Biện pháp xử lý sự cố

- Khi có sự cố xảy ra thì nhanh chóng tìm ra nguyên nhân để có biện pháp khắc phục, tránh tình trạng để nước thải chảy tràn trên mặt đất. Nếu sự cố hư hỏng cần thời gian dài để khắc phục, nhà máy sẽ tiến hành giảm công suất hoạt động hoặc tạm thời ngưng hoạt động chế biến trong thời gian khắc phục. Nguyên liệu nhập về sẽ được lưu trữ, bảo quản đến khi khắc phục xong sự cố sẽ tiếp tục hoạt động bình thường.

- Công ty bố trí 01 bể thu gom dung tích 27,2 m^3 cùng với dung tích chứa của bể điều hòa là 110 m^3 để lưu chứa nước thải phát sinh trong thời gian hệ thống xử lý gặp sự cố để tiến hành khắc phục, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

STT	Công trình	Quy mô	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý nước thải	200m^3 /ngày.đêm	Sau 20 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	Không quá 06 tháng từ ngày được cấp giấy phép môi trường
	Công suất dự kiến vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải khoảng 70% so với công suất thiết kế			

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m^3/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m^3/ngày (tọa độ: X(m) = 1093826; Y(m) = 570644 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi chiếu 3^0)

- Nước thải đầu ra Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m^3/ngày (tọa độ X(m) = 1094310; Y(m) = 570539 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi chiếu 3^0).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số: pH, TSS, BOD_5, COD, Amoni, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliform, Clo dư.

- Giới hạn cho phép: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Bảng 1, F≤2.000m^3/ngày.đêm và Bảng 2, Cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

- Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm lập kế hoạch vận hành thử nghiệm (nêu rõ thời gian thu mẫu nước thải) gửi đến cơ quan cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định liên quan đến phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận, chủ dự án phải thực hiện việc xả thải theo quy định mới ban hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của dự án.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh chính:

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực phòng máy (bao gồm các máy móc thiết bị và hệ thống làm lạnh).

- Tiếng ồn, độ rung tại khu vực nhà điều hành trạm xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Khu vực	Khoảng thời gian (dBA)		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
1	Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung

TT	Khu vực	Khoảng thời gian (dB)	
		Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)
1	Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

- Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng	Dạng chất thải
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	180201	360 kg/năm	CTNH dạng rắn
2	Pin, ắc quy thải	190604	240 kg/năm	CTNH dạng rắn
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160106	60 kg/năm	CTNH dạng rắn
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	080208	120 kg/năm	CTNH dạng rắn
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	160113	180 kg/năm	CTNH dạng rắn
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	180101	240 kg/năm	CTNH dạng rắn
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	180104	360 kg/năm	CTNH dạng rắn
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	170203	1.200 lít/năm	CTNH dạng lỏng

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải rắng công nghiệp thông thường	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Khối lượng
1	Phế phẩm sản xuất	-	Rắn	Tấn/năm	1.925,1

STT	Tên chất thải rắng công nghiệp thông thường	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Khối lượng
2	Phế liệu sản xuất	-	Rắn	Tấn/năm	6,0
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải với mã chất thải	12 06 12	Rắn	m^3/năm	1.051,2
4	Bùn cặn từ nhà vệ sinh	12 06 13	Rắn	Tấn/năm	2,54

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 43,15tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại (mã chất thải 070402): 60kg/năm.

- Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại (mã chất thải 070402): 60kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Chủ cơ sở bố trí kho chứa có diện tích 6m^2, chiều cao 2,5m, chiều cao lưu chứa là 1m, vị trí bố trí gần phòng máy.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Các phế phẩm trong quá trình chế biến được thu gom bằng các dụng cụ chuyên dùng cho vào bao nylon tại nơi phát sinh đặt trong 20 thùng chứa kết cấu nhựa composite dung tích 120L có nắp đậy tại các phòng sơ chế, chế biến và được lưu chứa trong kho phế phẩm có diện tích 24,4m^2, được xây dựng kín bằng vách tường, trần bê tông cốt thép.

- Các loại rác có thể tái chế như: Thùng carton, bao bì hư, giày ủng, đồ nhựa bể, thiết bị cơ khí,... được thu gom và lưu trữ trong kho chứa được bố trí ở phân xưởng với diện tích 12 m^2 và định kỳ bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, hố ga,... một phần bùn bể lắng được tuần hoàn về bể anoxic nhằm tạo điều kiện cho vi sinh hoạt động, tăng hiệu quả xử lý nước; phần còn lại được đưa vào bể chứa bùn. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý định kỳ với tần suất 01năm/lần hoặc khi đầy.

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại được thu gom, hợp đồng xử lý định kỳ với tần suất 03 năm/lần hoặc khi đầy

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Lượng rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom về điểm tập kết ngoài cổng dự án giáp đường Quốc lộ 63 và được giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý rác thải, tần suất 01 lần mỗi ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Thực hiện thu gom định kỳ bùn thải từ hố ga, bể tách mỡ, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư 09/2026/TT-BNNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tần suất thu gom đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Bố trí, quy hoạch các kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, bảo đảm toàn bộ chất thải rắn phải được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định

tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư 09/2026/TT-BNNMT) và quy định của chính quyền địa phương. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP);

6. Các hạng mục công trình của dự án chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.